TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 648/2025/HS-PT
Ngày 19 tháng 12 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Trần Ngọc Đoàn – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số: 228/2025/TLPT-HS ngày 15 tháng 9 năm 2025 đối với bị cáo Lê Văn T và đồng phạm do các bị cáo kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số: 37/2025/HS-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Phiên tòa được tiến hành tại hai điểm cầu gồm: Điểm cầu trung tâm là phòng xử án của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

I. Tại điểm cầu trung tâm gồm có:

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Trần Ngọc Đoàn – Kiểm sát viên.

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn T có: Luật sư Nguyễn Bá T1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Duy P có: Luật sư Nguyễn Hồng N, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

II. Tại điểm cầu thành phần gồm có:

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Văn T, sinh ngày: 09/10/1984; tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số D, đường N, khu phố A, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: Nghề khác; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Lê Long B và bà Hoàng Thị L; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp ngày 23/9/2024, sau đó tạm giữ, tạm giam cho đến nay; đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 3 Công an thành phố C, có mặt.

2. Huỳnh Duy P, sinh ngày 19/12/1992; tại tỉnh Cà Mau; nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là xã H, tỉnh Cà Mau); nghề nghiệp: Không; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Huỳnh Tấn T2 và bà Trần Kim T3; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 16/9/2024 sau đó chuyển tạm giam cho đến nay; đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 3 Công an thành phố C, có mặt.

(Ngoài ra, còn có bị cáo Ngô Văn N1, 02 người bị hại và 07 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, kháng nghị).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Văn T và Huỳnh Duy P quen biết nhau từ trước. Vào đầu tháng 10/2023, do cần tiền trả nợ, Lê Văn T bàn với Huỳnh Duy P sử dụng giấy căn cước công dân giả để thuê xe, sau đó mang đi cầm cố lấy tiền tiêu xài cá nhân. Cụ thể ngày 05/10/2023, T và P hẹn gặp nhau tại thành phố Cần Thơ, sau đó P sử dụng "sim rác" gọi điện cho dịch vụ thuê xe ô tô tự lái, nhưng được trả lời đã hết xe và giới thiệu nơi cho thuê xe khác. P tiếp tục gọi vào số điện thoại theo giới thiệu, thỏa thuận giá và ngày thuê. Đến ngày 06/10/2023, T và P điều khiển xe mô tô, biển kiểm soát 52P5-3439 đến địa bàn huyện C, tỉnh Hậu Giang để gặp ông Lâm Đình T4 để thuê xe tự lái. Tại đây, T đưa P một giấy căn cước công dân tên Nguyễn Thế P1, sinh năm 1988, nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện

K, tỉnh Sóc Trăng (nhưng dán ảnh của Huỳnh Duy P và thông tin là Nguyễn Thế P1) để ký hợp đồng thuê xe ô tô nhãn hiệu Suzuki XL7, biên kiểm soát 69A-11341 của ông T4.

Sau khi thuê được xe, P1 điều khiển xe chở T lên Thành phố Hồ Chí Minh đón Ngô Văn N1 (N1 là bạn của T). Đến ngày hôm sau, P1 điều khiển xe ô tô chở T và N1 đến Dịch vụ cầm đồ - Đức Tuấn 2 tại địa chỉ: Số G, ấp G, đường N, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh để cầm xe. Khi đi đến gần tiệm cầm đồ, T xuống xe đứng bên ngoài, N1 và P1 đi vào Dịch vụ cầm đồ - Đức T5 2 để cầm xe. Nghiệp trực tiếp cầm giấy tờ T đưa có hình ảnh của N1 (nhưng Giấy căn cước công dân số 096081005078, họ và tên: L, ngày sinh: 16/01/1981, nơi cư trú: Ấp A, K, U, Cà Mau, do Cục C về TTXH, Bộ C1, cấp ngày 18/11/2021). Để Nghiệp cầm cố xe của ông T4, N1 ra giá cầm xe là 300.000.000 đồng, chủ tiệm cầm đồ đồng ý và đưa N1 20.000.000 đồng tiền mặt, số tiền còn lại được chuyển khoản vào số tài khoản của T (P1 đã đưa cho N1 trước đó). Sau khi cầm xe xong, N1 và P1 đi ra ngoài thì được T thuê xe taxi đưa về khách sạn. Sau đó, T chia cho N1 số tiền 35.000.000 đồng và P1 số tiền 130.000.000 đồng.

Ngày 16/9/2024, Huỳnh Duy P đến cơ quan công an tự thú và khai nhận hành vi phạm tội (BL số 101).

Đối với Ngô Văn N1 khai nhận: Vào đầu tháng 10/2023, T có gọi điện thoại cho N1 bàn bạc việc sử dụng giấy tờ giả để thuê xe mang đi cầm cố để lấy tiền tiêu xài, N1 đồng ý và gửi hình ảnh chân dung của N1 qua cho T. Sau đó vài ngày, T và P điều khiển xe ô tô đến đón N1 ở Thành phố Hồ Chí Minh, khi lên xe thì T đưa cho N1 01 giấy căn cước công dân có hình ảnh của N1, nhưng không phải tên N1, khi T nhận giấy và đưa cho N1 thì P biết. Sau đó, N1 và P đã sử dụng giấy căn cước công dân trên đi cầm xe ô tô của ông T4 như đã trao đổi, thống nhất trước đó.

Ngoài ra, Ngô Văn N1 khai do con của Ngô Văn N1 bị bệnh ung thư máu cần tiền điều trị nên N1 lên mạng đặt làm giấy căn cước công dân và giấy phép lái xe mang tên Trần Duy L1, sinh năm 1987, nơi cư trú: K, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Nghệ An (Giấy căn cước công dân số 040087050692, do Cục C về TTXH, Bộ C1, cấp ngày 15/9/2022 và Giấy phép lái xe số 340122340726, do Sở Giao thông vận tải tỉnh N, cấp ngày 18/10/2023) để sử dụng vào mục đích thuê xe tự lái nhằm chiếm đoạt tài sản nêu trên. Nghiệp lên mạng nghiên cứu thì biết chỗ ông Lê Văn H2 kinh doanh "Dịch vụ du lịch Hoàng H3" địa chỉ tại đường số D, khu dân cư C, khu V, Phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang có cho thuê xe tự lái. Đến khoảng 07 giờ 20 phút, ngày 02/02/2024, N1 sử dụng giấy căn cước công dân và giấy phép lái xe giả tên Trần Duy L1 đi đến cơ sở kinh doanh của ông H3 thuê xe tự lái và nói với H3 là thuê xe để đi chúc tết người quen. Nghiệp thuê xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, STARGAZER, biển số 65A-382.45 của ông H3 trong thời gian 03 ngày (từ ngày 02/02/2024 đến ngày 05/02/2024) với tiền thuê là 1.100.000 đồng/01 ngày, N1 đã đặt cọc trước số tiền là 2.000.000 đồng và cho ông H3 chụp hình lại căn cước công dân và giấy phép lái xe tên Trần Duy L1. Sau đó, N1 sử

dụng tên Trần Duy L1 ký hợp đồng thuê xe với ông H3, theo hợp đồng thì đến sáng ngày 05/02/2024 N1 phải trả xe lại cho H3. Sau khi ký hợp đồng xong thì ông H3 đã giao xe cho N1 kèm theo giấy đi đường do Ngân hàng V1 chi nhánh H4 cấp (do xe mua trả góp). Sau khi nhận xe, N1 điều khiển xe đến Thành phố Hồ Chí Minh, Nghiệp đặt trên mạng xã hội làm giả giấy đăng ký xe ô tô và căn cước công dân mang tên Trần Minh T6, sinh ngày: 05/08/1984, nơi cư trú: Số A Q, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 65021153, biển số đăng ký 65A-382.45 và Giấy căn cước công dân số 092084004556, do Cục C về TTXH, Bộ C1, cấp ngày 22/11/2021) để cầm xe ô tô biển kiểm soát 65A-382.45 đã thuê của ông H3 tại tiệm cầm đồ "184" địa chỉ ấp D, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 150.000.000 đồng.

Đến ngày 05/02/2024, đến hạn nhưng không thấy N1 đến trả xe nên ông H3 đã gọi điện cho N1 thì được N1 trả lời là do bận công việc nên xin gia hạn thêm 01 ngày. Đến ngày 06/02/2024, N1 vẫn không trả lại xe nên ông H3 đã gọi điện cho N1 nhiều lần nhưng đều bị từ chối cuộc gọi. Ông H3 kiểm tra định vị thì phát hiện xe đang đậu cố định nhiều ngày tại xã P, huyện C, tỉnh Long An; sau đó ông H3 đi đến vị trí xe đang đỗ thì thấy xe đang ở bãi xe của tiệm cầm đồ "184", nên ông H3 đã trình báo đến Cơ quan Công an yêu cầu giải quyết vụ việc.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 43/KL-HĐĐGTS ngày 23/10/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự UBND huyện C kết luận: "01 (một) xe ô tô nhãn hiệu SUZUKI XL7, số khung MHYANC22SJ921810, số máy K15BT1437532, biển kiểm soát 69A-113.41 (đã qua sử dụng) có giá trị là 563.624.000 đồng".

Ngày 26/10/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện C đã giao trả cho ông Lâm Đình T4 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu SUZUKI XL7, số khung MHYANC22SJ921810, số máy K15BT1437532, biển kiểm soát 69A-113.41; một giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 69000121, biển kiểm soát 69A-113.41; một giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ số DA2482629 do trung tâm Đ1 cấp ngày 12/11/2022 (BL số 63).

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 11/KL-HĐĐGTS ngày 29/03/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự UBND thành phố V kết luận: "01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, loại xe ô tô con, số loại STARGAZER màu sơn trắng, số chỗ ngồi 07, biển kiểm soát 65A-382.45, số máy GAFLNQ 162817, số khung MF3NC81DEPJ014495, đã qua sử dụng, có giá trị là: 486.000.000 đồng".

Tại Bản kết luận giám định số: 813/KL-KTHS ngày 19/9/2024 của Phòng K, Công an tỉnh H, kết luận: "Chữ ký mang tên Nguyên Hoàng L2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Nguyễn Hoàng L3 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 không phải do cùng một người ký. Hình dấu tròn trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu tròn trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 không phải do

cùng một con dấu đóng ra. Phôi giấy "CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ", số 65021153 cần giám định ký hiệu A là giả.

Tại Bản kết luận giám định số: 846/KL-KTHS ngày 14/10/2024 của Phòng K, Công an tỉnh H, kết luận: "Phôi "căn cước công dân" số 096081005078 cần giám định ký hiệu A (01 (một) "căn cước công dân" số 096081005078, họ và tên: Lâm Đình T4, ngày sinh: 16/01/1981, đề ngày 18/11/2021) là giả";

Tại Bản kết luận giám định số: 346/KL-KTHS ngày 13/6/2025 của Phòng K, Công an tỉnh H, kết luận: "- Phôi "căn cước công dân" số 040087050692 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 là giả. Phôi "GIẤY PHÉP LÁI XE" số 340122340726 trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 là giả. Phôi "CCCD" số 092084001556 trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 là bản sao (đã qua photo) nên không tiến hành giám định".

Tại Cáo trạng số: 30/CT-VKSĐT-P1 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang (nay là Viện kiểm sát nhân dân Thành phố cần Thơ) đã truy tố các bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Duy P, Ngô Văn N1 về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 37/2025/HS-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã quyết định:

- Tuyên bố các bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Duy P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; các điều 38, 58, 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn T 13 (mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 (ba) năm tù về tội "sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" .

Tổng hợp hình phạt chung: Buộc bị cáo Lê Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/9/2024.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, các điều 38, 58, 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Duy P 09 (chín) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", 03 (ba) năm tù và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt chung: Buộc bị cáo Huỳnh Duy P phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/9/2024.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Ngô Văn N1; về trách nhiệm dân sự; về lãi suất chậm thi hành án; về xử lý vật chứng;

về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/8/2025, bị cáo Lê Văn T kháng cáo kêu oan cho rằng bị cáo không phạm tội mà chỉ cho P mượn tài khoản của T để chuyển tiền.

Ngày 18/8/2025, bị cáo Huỳnh Duy P kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Văn T giữ nguyên kháng cáo cho rằng bị cáo không phạm tội như bản án sơ thẩm đã xử. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án để điều tra làm rõ chứng cứ ngoại phạm của bị cáo.

Bị cáo Huỳnh Duy P khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo như Bản án sơ thẩm đã tuyên. Sau khi phạm tội bị cáo đã ra đầu thú khai nhận hành vi phạm tội, gia đình bị cáo đã khắc phục hậu quả, có bà cố ngoại là mẹ Việt Nam anh hùng; ông ngoại của bị cáo là người có công với cách mạng, bị cáo là lao động chính trong gia đình. Do đó, bị cáo xin Tòa phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt, để bị cáo được sớm trở về sum họp gia đình.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Đơn kháng cáo của các bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Duy P đảm bảo đúng hình thức và trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy cấp sơ thẩm tuyên xử các bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Duy P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật không oan, sai.

Xét mức hình phạt đã tuyên xử đối với các bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do các hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra. Do đó, đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật hình sự, bác kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên hình phạt đối với các bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Văn T có ý kiến: Do bị cáo T tiếp tục kêu oan, có thể bị cáo P và N1 đã có lời khai để các bị cáo được nhẹ tội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Huỳnh Duy P có ý kiến: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tác động gia đình nộp tiền bồi thường, khắc phục hậu quả. Do đó, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Duy P đảm bảo đúng hình thức và trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại biên bản giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Lê Văn T (Bút lục số 125) đã xác định Lê Văn T bị bắt vào lúc 22 giờ 30 ngày 23/9/2024. Do đó, cần xác định lại ngày tạm giữ, tạm giam bị cáo Lê Văn T được tính từ ngày 23/9/2024.

[2] Quá trình điều tra và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Lê Văn T kêu oan cho rằng T không phạm tội mà chỉ cho P mượn số tài khoản để P nhận tiền và P có trả phí cho T với số tiền 1.500.000 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Huỳnh Duy P khai chính bị cáo T là người khởi xướng việc sử dụng làm căn cước công dân giả để đi thuê xe đem đi cầm cố để lấy tiền tiêu xài nên P nhận lời. Sau đó, T và P tại Cần Thơ, T đã đưa căn cước công dân giả ghi tên Nguyễn Thế P1 nhưng có dán hình của bị cáo P1 để đi thuê xe ô tô biển số kiểm soát 69A-11341 của ông Lâm Đình T4. Sau khi thuê xe, T đã nhờ làm giấy căn cước công dân giả và trước khi gặp N1, T xuống xe gặp shipper để nhận giấy tờ giả và khi lên xe T đã đưa cho N1 căn cước công dân giả ghi tên Lâm Đình T4 nhưng gắn hình của N1. N1 đã sử dụng căn cước công dân giả cùng với P1 vào tiệm cầm đồ để cầm xe ô tô biển số kiểm soát 69A-11341 của ông T4.

Bị cáo N1 cũng khai chính T đã khởi xướng bàn bạc việc sử dụng giấy tờ giả để đi thuê xe ô tô đem đi cầm để lấy tiền tiêu xài, N1 đồng ý và N1 đã gửi hình của N1 cho T. Sau khi P1 và T đón N1 lên xe ô tô, T đã đưa căn cước công dân giả ghi tên Lâm Đình T4 nhưng có gắn hình N1 để N1 và P1 đi cầm cố xe tại tiệm C2. Khi tiệm cầm đồ thống nhất nhận cầm cố xe với số tiền 300.000.000 đồng thì chủ tiệm đã chuyển vào tài khoản của T do P1 cung cấp số tài khoản.

Xét thấy, bị cáo T kêu oan không thừa nhận hành vi phạm tội, tuy nhiên căn căn cứ vào lời khai của các bị cáo P1, N1 đều xác định giữa hai bị cáo không quen biết trước mà do T là người rủ rê khởi xướng việc sử dụng căn cước công dân giả để đi thuê xe ô tô đem đi cầm cố lấy tiền tiêu xài, bị cáo T là người làm căn cước công dân giả và cung cung cấp số tài khoản của T cho P1 để nhận tiền cầm cố xe. Sau khi nhận tiền vào tài khoản, T chia cho P1 số tiền 130.000.000 đồng; chia cho N1 số tiền 35.000.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo T có nhiều lời khai không thống nhất về thời gian hẹn gặp P1 tại Cần Thơ, về số tiền do T đã chuyển cho P1 sau khi nhận tiền vào tài khoản của T. Do đó xét lời nại ra của T cho rằng T chỉ cho P1 mượn tài khoản của T để P1 chuyển tiền là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 43/KL-HĐĐGTS ngày 23/10/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C kết luận: "01 (một) xe ô tô nhãn

hiệu SUZUKI XL7, số khung MHYANC22SJ921810, số máy K15BT1437532, biển kiểm soát 69A-113.41 (đã qua sử dụng) có giá trị là 563.624.000 đồng".

Do đó, Bản án sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Duy P phạm các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo đã sử dụng giấy tờ giả để đưa ra thông tin gian dối nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của bị hại, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây tác hại xấu đến an ninh trật tự, xã hội ở địa phương. Do đó, cần có mức hình phạt tương xứng đối với các bị cáo mới đảm bảo tác dụng giáo dục riêng và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Khi quyết định hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Duy P, Bản án sơ thẩm đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như bị cáo đã tự nguyện ra đầu thú; quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tác động gia đình bồi thường, khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Duy P là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo P kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho rằng bị cáo có bà cố ngoại là mẹ Việt Nam anh hùng, ông ngoại của bị cáo là người có công, bị cáo là lao động chính trong gia đình chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Nhưng xét mức hình phạt đã tuyên phạt đối với bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo P và lời đề nghị của người bào chữa xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[5] Đối với bị cáo Lê Văn T, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo cho rằng không phạm tội. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm để điều tra lại vụ án là chưa có căn cứ để chấp nhận. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T và lời đề nghị của người bào chữa cho bị cáo T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Duy P, giữ nguyên bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo là có căn cứ.

[6] Về án phí phúc thẩm: Các bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Duy P kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Ngô Văn N1; về trách nhiệm dân sự; về lãi suất chậm thi hành án; về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Duy P.

2. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 37/2025/HS-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Duy P:

3. Tuyên bố các bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Duy P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

4. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; các điều 38, 58, 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn T 13 (mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" .

Tổng hợp hình phạt chung: Buộc bị cáo Lê Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành phạt tù được tính từ ngày 23/9/2024.

2.3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, các điều 38, 58, 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Duy P 09 (chín) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" .

Tổng hợp hình phạt chung: Buộc bị cáo Huỳnh Duy P phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành phạt tù được tính từ ngày 16/9/2024.

3. Về án phí phúc thẩm: Mỗi bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Duy P phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Ngô Văn N1; về trách nhiệm dân sự; về lãi suất chậm thi hành án; về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)